

- Lorenzo L., Andrea C., Nicole O., Nicola C., Paolo P. Hypoalbuminemia and clinical adverse events in children with COVID-19. *J Med Virol.* 2021. 9(3), 2611–2613. doi: 10.1002/jmv.26856.
- Gema N. Y., Munar L., Muhammad A. The Influence of Albumin Level in Critically Ill Children to Length of Stay and Mortality in Paediatric Intensive Care Unit. *Macedonian Journal of Medical Sciences.* 2019. 7(20), 3455-3458, <https://doi.org/10.3889/oamjms.2019.445>.

DOI: 10.58490/ctump.2024i79.3049

TẦN SUẤT ỨNG DỤNG VÀO LÂM SÀNG CỦA CÁC KỸ NĂNG Y KHOA TIỀN LÂM SÀNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Dặng Thanh Hồng*, **Phạm Thị Mỹ Ngọc**, **Phan Lý Hiếu**, **Tô Thị Bích Sơn**

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: dthong@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/8/2024

Ngày phản biện: 22/8/2024

Ngày duyệt đăng: 25/8/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Các kỹ năng y khoa tiền lâm sàng có thể giúp người học y khoa củng cố, tích hợp các kỹ năng cần thiết trong thực hành lâm sàng. Nâng cao năng lực cho các cán bộ y tế các kỹ năng y khoa tiền lâm sàng cần được nghiên cứu và triển khai trong đào tạo, tối ưu hóa sử dụng kỹ năng y khoa tiền lâm sàng cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe và năng lực điều trị cho cộng đồng. **Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá tần suất ứng dụng trong lâm sàng của các kỹ năng y khoa tiền lâm sàng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1.002 cán bộ y tế đang học sau đại học chuyên khoa cấp 1, cao học, bác sĩ nội trú và cán bộ y tế trẻ mới công tác dưới 12 tháng tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Kết quả:** Tần suất ứng dụng vào thực hành lâm sàng của các nhóm kỹ năng giao tiếp đang giảng dạy tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ có điểm trung bình là 7,88-8,13 điểm theo thang đo mức độ 1 đến 10; các nhóm kỹ năng thăm khám là 7,19-8,03 điểm; các nhóm kỹ năng thủ thuật dao động từ 6,86 đến 8,46 điểm. **Kết luận:** Tần suất ứng dụng các nhóm kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật đạt mức cao, cần được tăng cường thực hành trên môn phỏng và trên lâm sàng.

Từ khóa: Tần suất ứng dụng, tiền lâm sàng, kỹ năng y khoa.

ABSTRACT

FREQUENCY OF CLINICAL APPLICATION OF PRE-CLINICAL MEDICAL SKILLS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Dang Thanh Hong*, **Pham Thi My Ngoc**, **Phan Ly Hieu**, **To Thi Bich Son**

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Pre-clinical medical skills can help medical students reinforce and integrate the necessary skills for clinical practice. Enhancing the capabilities of healthcare professionals in pre-clinical medical skills should be studied and implemented in training to optimize the use of these skills, thereby improving the quality of healthcare and treatment capabilities for the community. **Objectives:** To evaluate of the frequency of clinical application of pre-clinical medical skills. **Material and**

methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 1.002 healthcare professionals currently pursuing postgraduate studies in specialty level 1, master's programs, residency, and young healthcare professionals who have been working for less than 12 months at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Results:** The frequency of application of communication skills groups currently taught at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in clinical practice had an average score ranging from 7.88 to 8.13 on a scale from 1 to 10; the examination skills groups score between 7.19 and 8.03 points; and the procedural skills groups range from 6.86 to 8.46 points. **Conclusion:** The frequency of application of communication, examination, and procedural skills has reached a high level, and practice should be further strengthened through simulations and in clinical settings.

Keywords: Frequency of application, preclinical, medical skills.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lĩnh vực y học và chăm sóc sức khỏe đang có những bước tiến vọt đáng kể với nhiều công nghệ mới và phương pháp điều trị tiên tiến, đòi hỏi phải có sự chuẩn bị hết sức kỹ lưỡng và liên tục cập nhật kiến thức chuyên môn y khoa của người học và các giảng viên tham gia giảng dạy [1]. Chương trình kỹ năng y khoa tiền lâm sàng (KNYKTLS) được Đại học Maaschtrict (Hà Lan) đưa vào đào tạo từ năm 1976 và được triển khai tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ (ĐHYDCT) từ năm 1995 cho sinh viên (SV) các kỹ năng y khoa (KNYK) cần thiết như: kỹ năng giao tiếp (KNGT), kỹ năng thăm khám (KNTK), kỹ năng thực hiện một thao tác kỹ thuật (KNTT) [2]. Chương trình KNYKTLS giúp cho SV tự tin trước khi đi thực tế tại bệnh viện, thực hiện các thao tác kỹ thuật trên người bệnh, củng cố và tích hợp các KNYK cần thiết trong quá trình thực hành lâm sàng [3]. Nghiên cứu về cách thức đào tạo và nâng cao năng lực cho các chuyên gia y tế về các KNYKTLS cũng là một khía cạnh quan trọng cần được nghiên cứu và triển khai trong đào tạo.

Nghiên cứu tần suất ứng dụng (TSUD) vào thực hành lâm sàng của các KNYKTLS trong điều trị sẽ góp phần tối ưu hóa việc sử dụng các KNYKTLS nhằm cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe và tăng cường năng lực điều trị cho cộng đồng. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Đánh giá tần suất ứng dụng trong lâm sàng của các kỹ năng y khoa tiền lâm sàng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Cán bộ y tế (CBYT) đang học sau đại học (SĐH) trình độ chuyên khoa I (CKI), cao học, bác sĩ nội trú (BSNT) và CBYT trẻ mới công tác dưới 12 tháng tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (ĐHYDCT) trong năm học 2022-2023.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Đối tượng nghiên cứu là 1.002 CBYT đang học SĐH trình độ CKI, cao học, BSNT và CBYT trẻ mới công tác dưới 12 tháng tại ĐHYDCT trong năm 2022-2023.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** CBYT đang học SĐH trình độ CKI, cao học, BSNT và CBYT trẻ mới công tác dưới 12 tháng tại ĐHYDCT từ chối tham gia nghiên cứu hoặc vắng mặt vì lý do bảo lưu, ngừng học vì lý do cá nhân.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang [4].

- **Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu toàn bộ CBYT đang học SĐH trình độ CKI, cao học, BSNT và CBYT trẻ mới công tác dưới 12 tháng tại ĐHYDCT trong năm 2022-2023. Trên thực tế khảo sát được thực hiện trên 1.002 CBYT đồng ý tham gia trả lời khảo sát.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn toàn bộ CBYT đang học SĐH và làm việc tại ĐHYDCT trong năm 2022-2023, phù hợp tiêu chuẩn chọn mẫu. Chọn mẫu thuận tiện.

- **Nội dung nghiên cứu:** Nghiên cứu thực trạng tính ứng dụng vào thực hành lâm sàng của các KNYKTLS đang được giảng dạy ĐHYDCT năm học 2022-2023.

- **Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu:** Giới tính, trình độ chuyên môn hiện tại hoặc đang được đào tạo, độ tuổi, lĩnh vực hoạt động chuyên môn.

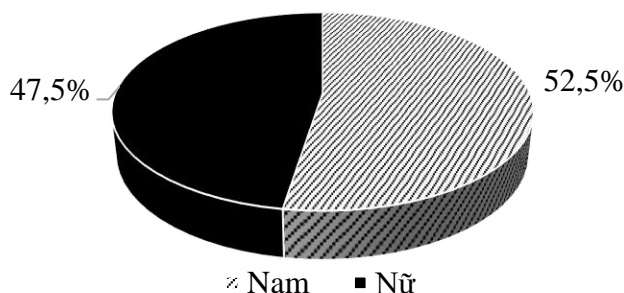
- **Tần suất ứng dụng vào thực hành lâm sàng** của các KNYKTLS là mức độ thường xuyên mà một kỹ năng được sử dụng trong các tình huống thực hành. Kỹ năng giao tiếp trong KNYKTLS bao gồm các nhóm kỹ năng: Các KNGT cơ bản, tiếp xúc BN; Khai thác bệnh sử, cho - nhận phản hồi, làm việc nhóm. Kỹ năng thăm khám trong KNYKTLS bao gồm các nhóm kỹ năng: KNTK cơ bản, khám toàn trạng; khám lồng ngực và hô hấp, mạch máu ngoại biên, khám tim; khám bụng - Khám hậu môn - trực tràng. Kỹ năng thủ thuật trong KNYKTLS bao gồm các nhóm kỹ năng: Rửa tay thường quy, mang găng vô trùng, chuẩn bị tiêm chích, kỹ thuật tiêm chích; kỹ thuật truyền tĩnh mạch, truyền máu; săn sóc vết thương - Thay băng, các kiểu băng cơ bản; cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp, hút đàm, thở oxy; đặt sonde dạ dày, đặt sonde hậu môn, đặt sonde tiểu.

Mỗi nhóm kỹ năng sẽ được đánh giá dựa trên thang đo từ 1 đến 10 điểm: 1 điểm là kỹ năng rất hiếm khi được áp dụng, gần như không sử dụng; 10 điểm là kỹ năng được áp dụng rất thường xuyên, hầu như trong mọi tình huống. Cách tính điểm: Tần suất ứng dụng vào thực hành lâm sàng của 3 nhóm KNGT, KNTK, KNTT được tính bằng giá trị trung bình cộng của tất cả các câu hỏi thuộc kỹ năng đó, giúp đánh giá bằng cách định lượng mức độ sử dụng các kỹ năng trong thực hành lâm sàng. Điểm số càng cao cho thấy kỹ năng đó càng quan trọng, được ứng dụng rộng rãi. Ngược lại, điểm thấp cho thấy kỹ năng ít được sử dụng hoặc không được coi trọng trong môi trường lâm sàng

- **Thu thập và phân tích số liệu:** Các câu trả lời cho cuộc khảo sát được thu thập thông tin qua Google Form và lưu trữ dưới dạng điện tử. Nguyên tắc nghiên cứu đảm bảo tính bảo mật đối với người tham gia trả lời, tuân thủ y đức trong suốt quá trình điều tra. Số liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0.

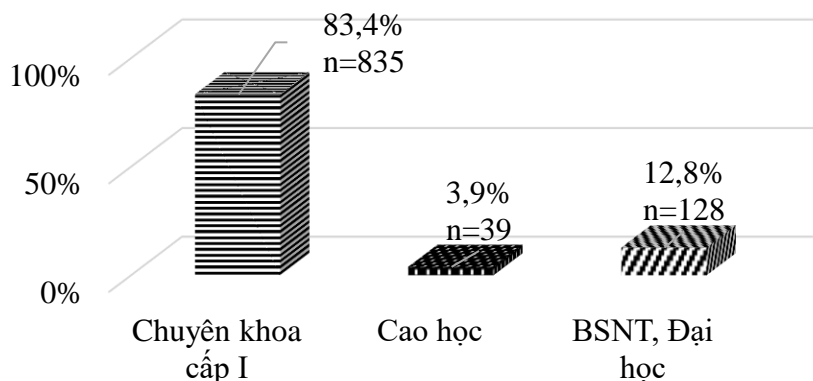
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu



Biểu đồ 1. Đặc điểm giới tính.

Nhận xét: Nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới trong mẫu nghiên cứu.



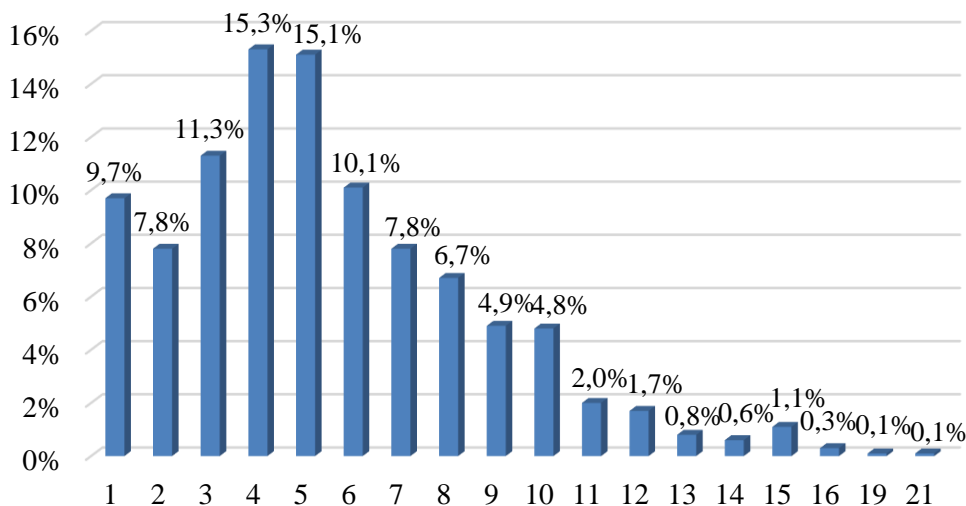
Biểu đồ 2. Đặc điểm trình độ đào tạo.

Nhận xét: Trình độ đào tạo CKI chiếm tỷ lệ cao nhất với 83,4%.

Bảng 1. Độ tuổi mẫu nghiên cứu

Giới tính	Trung bình ± ĐLC (tuổi)	Nhỏ nhất (tuổi)	Lớn nhất (tuổi)
Nam	34,92±6,46	23	57
Nữ	33,21±5,12	24	54
Chung	34,11±6,18	23	57

Nhận xét: Độ tuổi trung bình mẫu nghiên cứu 34,11±6,18 tuổi, thấp nhất là 23 tuổi, cao nhất là 57 tuổi.



Biểu đồ 3. Đặc điểm thâm niên công tác

Nhận xét: Thâm niên công tác từ 4 năm đến 5 năm chiếm tỷ lệ cao từ 15,1% đến 15,3%.

3.2. Tần suất ứng dụng trong lâm sàng của các kỹ năng y khoa tiền lâm sàng

Bảng 2. Tần suất ứng dụng vào thực hành lâm sàng của các KNGT đang giảng dạy tại ĐHYDCT

Đặc điểm kỹ năng	Trung bình ± độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Các KNGT cơ bản, tiếp xúc BN	8,13±1,62	1	10
Khai thác bệnh sử, cho - nhận phản hồi, làm việc nhóm	7,88±1,68	1	10

Nhận xét: CBYT nhận định TSUD KNGT đạt giá trị trung bình (GTTB) từ 7,88 đến 8,13 điểm với độ lệch chuẩn (ĐLC) từ 1,62 đến 1,68 điểm.

Bảng 3. Tần suất ứng dụng vào thực hành lâm sàng của các KNTK đang giảng dạy tại ĐHYDCT

Đặc điểm kỹ năng	Trung bình ± ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
KNTK cơ bản, khám toàn trạng	8,03±1,74	1	10
Khám lồng ngực và hô hấp, mạch máu ngoại biên, khám tim	7,70±1,92	1	10
Khám bụng - Khám hậu môn - trực tràng	7,19±2,10	1	10

Nhận xét: CBYT nhận định TSUD nhóm kỹ năng khám bụng - hậu môn - trực tràng trung bình 7,19 điểm và KNTK cơ bản, khám toàn trạng đạt 8,03 điểm.

Bảng 4. Tần suất ứng dụng vào thực hành lâm sàng của các KNTT đang giảng dạy tại ĐHYDCT

Đặc điểm kỹ năng	Trung bình±ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Rửa tay thường quy, mang găng vô trùng, chuẩn bị tiêm chích, kỹ thuật tiêm chích	8,46±1,80	1	10
Kỹ thuật truyền tĩnh mạch, truyền máu	7,74±2,67	1	10
Sấn sóc vết thương - Thay băng, các kiểu băng cơ bản	7,71±2,22	1	10
Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp, hút đàm, thở oxy	7,43±2,29	1	10
Đặt sonde dạ dày, đặt sonde hậu môn, đặt sonde tiểu	6,86±2,62	1	10

Nhận xét: CBYT nhận định TSUD KNTT trung bình thấp nhất là 6,86 điểm đối với KN sử dụng ống thông và cao nhất là 8,46 điểm với các KNTT cơ bản.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 1.002 CBYT đang học SDH trình độ CKI, cao học, BSNT và CBYT trẻ mới công tác dưới 12 tháng tại ĐHYDCT.

Trong mẫu nghiên cứu, giới tính nữ chiếm tỷ lệ nhiều hơn nam với tỷ lệ là 52,5% và 47,5%. Sheila S. Qureshi cho tỷ lệ nam giới với tỷ lệ là 44% và nữ giới 56%. Tỷ lệ giới tính trong nghiên cứu này có phần khác nhau về giới tính nam và nữ, có thể do Sheila S. Qureshi nghiên cứu trên đối tượng đạt trình độ sinh viên y khoa năm thứ 4 ghi nhận nam giới có xu hướng sử dụng phương pháp học sâu hơn nữ giới [5]. Anisha Basukala cho rằng sinh viên tiếp xúc lâm sàng sớm sẽ tăng cường ứng dụng KNGT, làm việc nhóm, tự định hướng học tập nâng cao sự phát triển các kỹ năng khác nhau của sinh viên sau khi tốt nghiệp bác sĩ [6].

Về trình độ chuyên môn, chuyên khoa cấp I chiếm tỷ lệ 83,4% (835 người), thạc sĩ là 3,9% (39 người) và BSNT là 12,8% (128 người). Nghiên cứu trên đối tượng đạt trình độ bác sĩ đa khoa, từ đó có những nhận định về các KNYKTLS cần đáp ứng nhu cầu của người học, hoàn thiện chương trình đào tạo, cân đối tỷ lệ thời gian học và thực hành phù hợp. Nghiên cứu của Pradeep Kumar Sahu ghi nhận các kỹ năng tiền lâm sàng của CBYT ít liên quan đến quá trình thực hành lâm sàng, thiếu thời gian để ứng dụng các kỹ năng trong thực hành lâm sàng, hạn chế trong chuẩn bị các kỹ năng cần thiết khi thực hành lâm sàng [7].

Độ tuổi trung bình đối tượng nghiên cứu là 34,11±6,18 tuổi, trong đó nam giới trung bình là 34,92 tuổi, cao hơn nữ giới là 33,21 tuổi. Độ tuổi của mẫu nghiên cứu phản ánh đúng

đặc điểm mẫu nghiên cứu là những CBYT đã tốt nghiệp trình độ đại học, hiện đang học trình độ SDH tại trường, góp phần đánh giá được những KNYKTLS nào được sử dụng hiệu quả trong lâm sàng.

CBYT có thâm niên công tác từ 4 năm đến 5 năm chiếm tỷ lệ cao từ 15,1% đến 15,3%, sẽ có sự am hiểu về các KNYKTLS trong chương trình đào tạo, một nội dung cơ bản giảng dạy cho sinh viên y khoa trước khi thực hành tại bệnh viện, tiếp xúc với các kỹ thuật, thủ thuật, phương pháp điều trị bệnh nhân.

4.2. Tần suất ứng dụng trong lâm sàng của các kỹ năng y khoa tiền lâm sàng

TSUD vào thực hành lâm sàng của các KNGT đang giảng dạy tại ĐHYDCT ghi nhận ĐTB 7,88-8,13 điểm với ĐLC 1,62-1,68 điểm. Trong đó, nhóm KN khai thác bệnh sử, cho - nhận phản hồi, làm việc nhóm được đánh giá thấp $7,88 \pm 1,68$ điểm, do giảng dạy tại giường bệnh trong quá trình hỏi bệnh, khám bệnh với người học đông nên nhóm kỹ năng này chưa được từng cá nhân thể hiện một cách toàn diện, dẫn đến hạn chế về thời gian, kỹ năng khai thác bệnh sử hiệu quả, tiền sử bệnh không đầy đủ, thiếu phản hồi và trả lời của người bệnh không đầy đủ [8]. Về TSUD KNTK ghi nhận ĐTB 7,19-8,03 điểm với ĐLC 1,74-2,10 điểm, trong đó kỹ năng khám bụng - khám hậu môn - trực tràng được sử dụng với tần suất ít hơn với 7,19 điểm so với thang điểm 10. Do đó, đòi hỏi người học cần phải chú trọng thực hành các KNTK, tranh thủ cơ hội thực hành trực tiếp trên người bệnh, cần kết hợp cả hoạt động thực hành thăm khám và hướng dẫn chăm sóc BN. Nhận định TSUD KNTT cho thấy điểm trung bình giao động từ 6,86 điểm đến 8,46 điểm. Trong đó, KNTT “đặt sonde dạ dày, đặt sonde hậu môn, đặt sonde tiêu” TSUD thấp nhất với 6,86 điểm so với thang điểm 10 do các CBYT làm việc trong những lĩnh vực yêu cầu nhiều kỹ năng thủ thuật. Các chuyên khoa hệ nội như nội khoa, nhi khoa thường ít đòi hỏi thủ thuật trực tiếp hơn so với các chuyên khoa hệ ngoại như ngoại khoa, sản khoa. Bên cạnh đó, một số KNTT cần được trang bị cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế phù hợp, đầy đủ. Một số CBYT cũng tăng cường công tác chẩn đoán và điều trị nội khoa, hạn chế sử dụng KNTT nếu chưa thật cần thiết.

Ngày nay, nhu cầu của sinh viên về đào tạo KNTT trong lĩnh vực y khoa đang có sự thay đổi nhiều. Michael Nnaemeka Ajemba nghiên cứu cho thấy các phương pháp đào tạo dựa trên mô phỏng và dựa trên năng lực có hiệu quả đối với việc tiếp thu, duy trì các kỹ năng lâm sàng nâng cao việc học ban đầu các kỹ năng lâm sàng và góp phần duy trì lâu dài hơn so với các phương pháp truyền thống [9]. Hoạt động chuẩn bị học tập của người học có tác động đáng kể đến kết quả thực hiện các KNYKTLS, trong đó những người học có hoạt động chuẩn bị học tập tốt sẽ đạt được kết quả tốt hơn [6].

V. KẾT LUẬN

Tần suất ứng dụng các nhóm kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật đạt mức cao từ 7,88 đến 8,46 điểm trung bình theo thang đo mức độ 1 đến 10. Nhóm kỹ năng khám bụng - khám hậu môn - trực tràng và nhóm kỹ năng đặt sonde dạ dày, đặt sonde hậu môn, đặt sonde tiêu có tần suất ứng dụng thấp. Các nhóm kỹ năng có mức đánh giá tần suất ứng dụng cao cần được tăng cường thực hành trên mô phỏng và trên lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M J YogeshJ, & Karthikeyan. Health Informatics: Engaging Modern Healthcare Units: A Brief Overview. *Frontiers in Public Health*. 2022. 10, 854688. doi:10.3389/fpubh.2022.854688
2. H Lamberts et al. Reason for Encounter-, Episode- and Process-Oriented Standard Output from the Transition Project. *Huisaats en Wentenschap*. 1992. 35(4), 175-177.

3. Sherry Liang, Matthew J. DiVeronica, & Sherril B. Gelmon. The Experiential Improvement Curriculum: Teaching Improvement Science to Preclinical Medical Students in Primary Care. *PRiMER*. 2021. 5(12), 1-4. doi:10.22454/PRiMER.2021.622810.
 4. Tống Dương Thiệu Tống. Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục. 2005. NXB Giáo dục, Hà Nội.424.
 5. Sheila S. Qureshi, & Adam H. Larson & Venkat R. Vishnumolakala. Factors influencing medical students' approaches to learning in Qatar. *BMC Medical Education*. 2022. 22(446), 1-8. doi:10.1186/s12909-022-03501-9.
 6. Dang Thanh Hong. Factors Affecting Results of Pre-clinical Phase1 of Medical Students: A Research in Mekong Delta. *International Journal of Social Science and Education Research Studies*. 2023. 3(9), 1883-1888. doi:10.55677/ijssers/V03I9Y2023-15.
 7. Pradeep Kumar Sahu, Vijay Kumar Chattu, & A. R. Best practices to impart clinical skills during preclinical years of medical curriculum. *Journal of Education and Health Promotion*. 2019. 8(57), 1-8. doi:10.4103/jehp.jehp_354_18.
 8. Kara E Sawarynski, Stephanie M Swanberg, & Victoria A Roach. Fostering Early Preclinical Experiences for Developing Knowledge, Skills, and Confidence in Key Residency Competencies Through Participation in a Medical Student Research Training Program. *Journal of Medical Education and Curricular Development*. 2021. 8, 1-5. doi:10.1177/23821205211054965.
 9. Michael Nnaemeka Ajemba, & Chinweike Ikwe and Judith Chioma Iroanya. Effectiveness of simulation-based training in medical education: Assessing the impact of simulation-based training on clinical skills acquisition and retention: A systematic review. *World Journal of Advanced Research and Reviews*. 2024. 21(01), 1833–1843. doi:10.30574/wjarr.2024.21.1.0163.
-